

5. Choose the correct Letter then write down the correct meaning of each phrase.

① **Example** chī
吃 ^c eat a meal

chuáng
床
A

bīng
冰
B

⑦ huá
滑

② qǐ
起 _____

fàn
饭
C

jiào
觉
D

⑧ kàn
看

③ shuì
睡 _____

yá
牙
E

shū
书
F

⑨ chàng
唱

④ shuā
刷 _____

tóu
头
G

zì
字
H

⑩ tiào
跳

⑤ shū
梳 _____

xué
学
I

gē
歌
J

⑪ xiě
写

⑥ fàng
放 _____

xié
鞋
K

wǔ
舞
L

⑫ chuān
穿

6. Choose the words related to the picture.

①



Example:

a b d

shū bāo

kè běn

nǎr

liàn xí cè

a) 书包

b) 课本

c) 哪儿

d) 练习册

②



tǔ dòu

yuè liang

xī lán huā

hú luó bo

a) 土豆

b) 月亮

c) 西蓝花

d) 胡萝卜

③



xiàng pí

dà xiàng

lǎo hǔ

hóu zi

a) 橡皮

b) 大象

c) 老虎

d) 猴子

④



táng guǒ

měi tiān

dàn gāo

qiǎo kè lì

a) 糖果

b) 每天

c) 蛋糕

d) 巧克力

⑤



shuì jiào

shū

kè běn

xī hóng shì

a) 睡觉

b) 书

c) 课本

d) 西红柿

⑥



fàng xué

hàn yǔ

qǐ chuáng

zhōng guó rén

a) 放学

b) 汉语

c) 起床

d) 中国人